

Số: **21** /2020/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **16** tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Phụ lục số I: Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên Quặng Manhetit có hàm lượng  $40\% \leq Fe < 50\%$ .

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên sau điều chỉnh (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
...	II	I102			Sắt		
					.... Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10203		..... Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq Fe < 50\%$	tấn	450.000
					.....		

2. Phụ lục số II: Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên Cát vàng dùng trong xây dựng; Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên sau điều chỉnh (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	35.000
	...				.....		
	II5				Cát		
					....		
		II502			Cát xây dựng		
			..				
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	
				II5020201	Cát bê tông, cát xây dựng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	200.000
				II5020202	Cát trát dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000
					.....		
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m <sup>3</sup>	50.000
					....		

## 3. Phụ lục số IV: Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên sau điều chỉnh (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					<b>Nước thiên nhiên</b>		
	V1				<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
		V102			<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	100.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500.000
	V2				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
		V201			Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	3.000
	V3				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	3.000

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2020. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Điều 1 vẫn thực hiện theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh;

Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

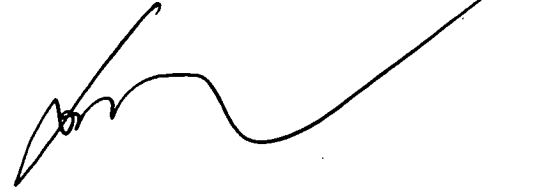
**Nơi nhận:**

*Gửi bản điện tử:*

- Như Điều 3 (T/h);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- UBMTTQVN tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thị Minh Hoa**